

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 277/2017/DS-PT
Ngày: 12-12-2017
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng
Ông Phạm Phước Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 243/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962.

Cư trú tại: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1970.

2.2. Ông Trần Huỳnh V, sinh năm 1969.

Cùng cư trú tại: Số 467, ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Trần Huỳnh V.

(Bà B, bà T và ông V có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện đề ngày 27-6-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Từ năm 2009 cho đến năm 2013 bà B có mở ra các dây hội trong đó bà Võ Thị Thu T là hội viên. Trong quá trình góp hội và giao hội thì bà T nợ bà B số tiền là 453.000.000đ. Sau đó bà T đã tham gia góp hội với bà B ở các dây hội khác để có tiền trả tiền nợ hội. Đến*

ngày 10-10-2014, bà T, ông V, bà B đã tiến hành chốt nợ và bà T, ông V thống nhất còn nợ bà B số tiền 417.100.000đ. Bà T cam kết trả dần hàng tháng, tổng cộng bà T đã trả được 14.000.000đ hiện còn nợ số tiền 403.100.000đ. Việc tham gia góp hụi của bà T thì ông V đều biết kể cả số tiền bà T nợ hụi thì bà B cũng đã thông báo cho ông V. Trong số các lần giao tiền hụi cho bà T thì cũng có lần ông V có mặt và trực tiếp nhận tiền hụi; Bà B đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T, ông V không thực hiện nên nay yêu cầu bà T và ông V có nghĩa vụ liên đới trả một lần hết số tiền 403.100.000đ, không có yêu cầu tính lãi.

**Bị đơn là bà Võ Thị Thu T trình bày:* Bà T thống nhất với ý kiến của bà B về việc có tham gia góp hụi và đến ngày 10-10-2014 giữa bà và bà B có kết nợ với số tiền là 417.100.000đ, sau đó bà T trả được 14.000.000đ rồi ngưng trả cho đến nay và thừa nhận còn nợ bà B số tiền 403.100.000đ sau khi đã tiến hành chốt nợ. Nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn không có điều kiện để trả một lần số tiền nên xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi trả hết nợ. Bà T xác định việc tham gia góp hụi của bà không có liên quan đến chồng là ông Trần Huỳnh V.

**Bị đơn là ông Trần Huỳnh V trình bày (tại Bản tự khai ngày 20-7-2017):* Bà Võ Thị Thu T là vợ của ông V, việc bà T tham gia chơi hụi do bà B làm chủ hụi ông V không biết. Do đó, ông V không đồng ý liên đới cùng bà T trả tiền nợ hụi cho bà B.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 04-8-2017, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 164, Điều 280, Điều 288, Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với vợ chồng bà Võ Thị Thu T, ông Trần Huỳnh V về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T, ông Trần Huỳnh V phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 403.100.000đ (bốn trăm lẻ ba triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành quyết định của Tòa án mà bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất thì tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T, ông Trần Huỳnh V phải liên đới chịu 20.124.000đ (hai mươi triệu một trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí

dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.062.000đ (mười triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000803 ngày 28-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 11-9-2017, bị đơn là ông Trần Huỳnh V kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông V không đồng ý liên đới cùng bà Võ Thị Thu T trả cho bà Nguyễn Thị B 403.100.000đ tiền nợ hui.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Trần Huỳnh V thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc ông Trần Huỳnh V kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà Võ Thị Thu T trả cho bà Nguyễn Thị B 403.100.000đ tiền nợ hui.

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà T là hợp pháp. Việc bà T tham gia chơi hui do bà B làm chủ hui diễn ra trong một thời gian dài từ năm 2005 đến năm 2014 và trong thời kỳ hôn nhân giữa ông V và bà T tồn tại. Việc bà T hốt nhiều dây hui thắng của bà B rồi tham gia chơi nhiều dây hui ngày do ông Hoàng làm chủ hui là nhằm mục đích kiếm lời để phát triển kinh tế gia đình. Như vậy, bà T sử dụng tiền hốt hui để tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình. Do đó, ông V có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T trả tiền nợ hui cho bà B theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Huỳnh V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Huỳnh V được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc ông Trần Huỳnh V kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà Võ Thị Thu T trả cho bà Nguyễn Thị B 403.100.000đ tiền nợ hui:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V trình bày ông và bà T kết hôn vào năm 1997-1998, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn. Ông V và bà T xác định từ khi kết hôn cho đến nay, vợ chồng sống chung hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn. Ông V làm nghề thợ hồ, thu nhập mỗi ngày từ 250.000đ đến 300.000đ, còn bà T ở nhà bán tạp hóa. Xét quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà T là hợp pháp. Việc bà T tham gia chơi hui do bà B làm chủ hui diễn ra trong một thời gian dài từ năm 2005 đến năm 2012 là khoảng 07 năm và trong thời kỳ hôn nhân giữa ông V và bà T tồn tại. Trước tòa, bà T trình bày từ năm 2005 đến năm 2012, bà T có tham gia chơi nhiều dây hui (hui khui hàng tháng) do bà B làm chủ hui. Bà T hốt hui của bà B để tham gia chơi nhiều dây hui ngày do ông Hoàng làm chủ hui vì mỗi dây hui tháng của bà B chỉ lời mỗi tháng có 2.000.000đ, còn mỗi dây hui ngày của ông Hoàng thì lời mỗi tháng là 4.000.000đ. Xét việc bà T hốt các dây hui tháng của bà B rồi tham gia các dây chơi hui ngày do ông Hoàng làm chủ hui là nhằm mục đích kiếm lời để phát triển kinh tế gia đình. Như vậy, bà T sử dụng tiền hốt hui để tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình. Do đó, ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T trả tiền nợ hui cho bà B theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của ông V.

[3] Từ nhận định, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Huỳnh V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Bà Võ Thị Thu T và ông Trần Huỳnh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận là: 20.000.000đ + 04% x (403.100.000đ – 400.000.000đ) = 20.124.000đ.

Ông Trần Huỳnh V phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Huỳnh V.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 04-8-2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với vợ chồng bà Võ Thị Thu T, ông Trần Huỳnh V về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T, ông Trần Huỳnh V phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 403.100.000đ (Bốn trăm lẻ ba triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu T, ông Trần Huỳnh V phải liên đới chịu 20.124.000đ (Hai mươi triệu một trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.062.000đ (Mười triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000803 ngày 28-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Huỳnh V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001293 ngày 11-9-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên ông V không phải nộp tiếp.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn